

Số: 257/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội và chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 về vị trí việc làm và quản lý biên chế công chức; Số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 770/QĐ-BNV ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Hà Tĩnh năm 2021;

Xét Tờ trình số 459/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội và chỉ tiêu lao động năm 2021; báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội, chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2021 như sau:

1. Biên chế công chức hành chính:**Tổng số giao 2.261, trong đó:**

- Biên chế giao sở, ban, ngành: 1.265.
- Biên chế giao Ủy ban nhân dân cấp huyện: 996.

2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:**Tổng số lượng người làm việc giao: 26.530, trong đó bao gồm:****a) Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 22.696**

- Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp: 481

- bậc học Mầm non và Phổ thông các cấp: 22.025, gồm:

+ Mầm non: 5.872

(đã bổ sung 614 biên chế giáo viên mầm non được Chính phủ, Bộ Nội vụ bổ sung)

+ Tiểu học: 7.269

+ THCS: 5.487

+ THPT: 3.013

+ Biên chế giáo dục THCS dôi dư: 176

+ Biên chế giáo dục THPT dôi dư: 06

- Trung tâm GDNN và GDTX cấp huyện: 171

- Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và GDTX tỉnh: 19.

- Biên chế bổ sung tuyển dụng giáo viên hợp đồng 2059 theo Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 10/7/2020: 213

b) Sự nghiệp Y tế: 2.524

c) Sự nghiệp Văn hóa, thể thao, du lịch: 400.

d) Sự nghiệp Thông tin và Truyền thông: 93.

đ) Sự nghiệp Nghiên cứu Khoa học: 182.

e) Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác: 635.

3. Số lượng người làm việc trong các tổ chức hội, đoàn thể: 96 số người làm việc và 44 định suất hỗ trợ bằng ngân sách nhà nước.

4. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 331, trong đó: cơ quan hành chính: 185 chỉ tiêu; đơn vị sự nghiệp: 137 chỉ tiêu; tổ chức hội: 09 chỉ tiêu.

(Danh mục và số lượng biên chế cụ thể có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện biên chế công chức, số lượng người làm việc và chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị theo Nghị quyết này.

1. Thực hiện tuyển dụng số công chức, viên chức trên cơ sở biên chế được giao, gắn với xác định vị trí việc làm.

2. Căn cứ Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 và Văn bản số 3331/UBND-NC1 ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tuyển dụng viên chức để thực hiện tuyển dụng, sử dụng giáo viên mầm non được Chính phủ giao bổ sung đảm bảo đúng quy định. Thực hiện quản lý, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với số giáo viên mầm non sau khi được tuyển dụng.

3. Thực hiện quản lý vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số người làm việc các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị tự chủ một phần biên chế theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP, thị xã;
- Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	2443	2261	185	
A	CẤP TỈNH	1400	1266	137	
1	Lãnh đạo, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	49	37	12	
1,1	Lãnh đạo Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	9	9		
1,2	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	40	28	12	
2	Lãnh đạo, Văn phòng UBND	65	57	8	
1,2	Lãnh đạo UBND tỉnh	4	4		
1,2	Văn phòng UBND tỉnh	61	53	8	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	48	45	3	
4	Sở Tài chính	66	63	3	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	443	394	52	
5,1	Cơ quan Sở	45	42	3	
5,2	Chi cục Thủy sản	32	30	5	
5,3	Chi cục Chăn nuôi Thú y	24	21	3	
5,4	Chi cục TT và Bảo vệ thực vật	21	19	2	
5,5	Chi cục Phát triển nông thôn	18	15	3	
5,6	Chi cục Kiểm lâm	252	221	31	

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	3	4	5	6
5,7	Chi cục Thủy lợi	38	34	4	
5,8	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản	13	12	1	
6	Sở Y tế	65	60	5	
6,1	Văn phòng Sở	38	35	3	
6,2	Chi cục Dân số - KHHGĐ	14	13	1	
6,3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	13	12	1	
7	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	53	49	4	
8	Sở Thông tin và Truyền thông	25	21	4	
9	Sở Xây dựng	41	39	2	
10	Sở Nội vụ	62	56	6	
10,1	Văn phòng Sở	39	36	3	
10,2	Ban Thi đua - Khen thưởng	11	9	2	
10,3	Ban Tôn giáo	12	11	1	
11	Sở Ngoại vụ	23	21	2	
11	Sở Công Thương	42	40	2	
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	44	39	5	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	45	40	5	
13,1	Văn phòng Sở	31	28	3	
13,2	Chi cục TCĐLCL	14	12	2	
14	Sở Tư pháp	34	30	4	
15	Sở GDĐT	55	54	1	

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch biên chế năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế công chức	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	3	4	5	6
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	69	64	5	
17	Sở Giao thông vận tải	51	49	2	
18	Thanh tra tỉnh	42	39	3	
19	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	57	50	7	
20	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	5	4	1	
21	VP Điều phối thực hiện CT MTQG Xây dựng nông thôn mới	16	15	1	
B	CẤP HUYỆN	1043	995	48	
1	Huyện Kỳ Anh	74	71	3	
2	Thị xã Kỳ Anh	74	71	3	
3	Huyện Cẩm Xuyên	87	83	4	
4	UBND thành phố	89	86	3	
5	Huyện Thạch Hà	88	85	3	
6	Huyện Can Lộc	85	81	4	
7	Thị xã Hồng Lĩnh	65	61	4	
8	Huyện Nghi Xuân	76	73	3	
9	Huyện Đức Thọ	80	76	4	
10	Huyện Hương Sơn	91	87	4	
11	Huyện Vũ Quang	73	68	5	
12	Huyện Hương Khê	88	84	4	
13	Huyện Lộc Hà	73	69	4	

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Kế hoạch số người làm việc năm 2021						Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	HĐ 68	Tổng số	Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	26667	26530	137	1075	1064	11	
1	Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Dạy nghề	22721	22695	26	58	58	0	
1	Đại học, Cao đẳng, TH chuyên nghiệp	503	481	22	58	58	0	
1	Trường Đại học Hà Tĩnh	240	232	8	27	27		
2	Cao đẳng chuyên nghiệp, Cao đẳng nghề	197	183	14	16	16	0	
	Trường Cao đẳng Y tế	66	62	4	4	4		
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh	83	77	6	6	6		
	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	48	44	4	6	6		
3	Trung học chuyên nghiệp, trung học nghề	66	66	0	15	15	0	
	Trường Trung cấp nghề	30	30	0	7	7		
	Trường Trung cấp Kỹ nghệ	36	36		8	8		
2	Mầm non, phổ thông các cấp	22028	22024	4				
	Biên chế bậc học Mầm non	5872	5872					
	Biên chế bậc học tiểu học	7269	7269					
	Biên chế bậc học Trung học cơ sở	5488	5488					
	Biên chế bậc học Trung học phổ thông	3006	3002	4				

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Kế hoạch số người làm việc năm 2021						Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Biên chế giáo dục THCS dôi dư	176	176					
	Biên chế giáo dục THPT dôi dư	6	6					
	Biên chế bổ sung tuyển dụng giáo viên hợp đồng 2059 theo NQ 224/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	211	211					
3	Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện	171	171					
3,1	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Nghi Xuân	20	20					
3,2	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hương Khê	13	13					
3,3	Trung tâm GDNN - GDTX thị xã Kỳ Anh	18	18					
3,4	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Can Lộc	24	24					
3,5	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Vũ Quang	13	13					
3,6	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Cẩm Xuyên	15	15					
3,7	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Lộc Hà	12	12					
3,8	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hương Sơn	27	27					
3,9	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Thạch Hà	17	17					
3.10	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Đức Thọ	12	12					
4	Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và Giáo dục thường xuyên tỉnh	19	19					
II	Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực Y tế	2562	2524	38	874	866	8	
1	Tuyển tỉnh	324	307	17	50	50	0	
1,1	Bệnh viện	123	113	10	40	40	0	
1	BV Phổi	65	61	4	30	30		

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Kế hoạch số người làm việc năm 2021						Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	HĐ 68	Tổng số	Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Bệnh viện Tâm thần	58	52	6	10	10		
3	Bệnh viện Mắt							
1,2	Trung tâm	201	194	7	10	10		
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	146	142	4	10	10		
2	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	29	28	1	0			
3	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	26	24	2				
2	Tuyển huyện	2238	2217	21	824	816	8	
2,1	Bệnh viện	51	48	3	0	0	0	
1	BV đa khoa KV Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	51	48	3				
2.2	Trung tâm Y tế	591	573	18	824	816	8	
1	TT Y tế huyện Kỳ Anh	103	102	1				
2	TT Y tế thị xã Kỳ Anh	15	15					
3	TT Y tế thị xã Hồng Lĩnh	115	110	5	98	98		
4	TT Y tế huyện Lộc Hà	25	24	1				
5	TT Y tế huyện Can Lộc	31	30	1	188	186	2	
6	TT Y tế huyện Đức Thọ	30	29	1				
7	TT Y tế huyện Nghi Xuân	26	25	1	150	148	2	
8	TT Y tế huyện Vũ Quang	100	97	3	38	38		
9	TT Y tế huyện Cẩm Xuyên	25	24	1				
10	TT Y tế huyện Thạch Hà	29	28	1	187	186	1	
11	TT Y tế thành phố Hà Tĩnh	24	23	1				

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Kế hoạch số người làm việc năm 2021						Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	TT Y tế huyện Hương Khê	33	32	1				
13	TT YT huyện Hương Sơn	35	34	1	163	160	3	
2,3	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	1596	1596	0	0	0	0	
1	Trạm Y tế xã thuộc huyện Kỳ Anh	149	149					
2	Trạm Y tế xã thuộc thị xã Kỳ Anh	84	84					
3	Trạm Y tế xã thuộc thị xã Hồng Lĩnh	37	37					
4	Trạm Y tế xã thuộc huyện Lộc Hà	73	73					
5	Trạm Y tế xã thuộc huyện Can Lộc	137	137					
6	Trạm Y tế xã thuộc huyện Đức Thọ	153	153					
7	Trạm Y tế xã thuộc huyện Nghi Xuân	110	110					
8	Trạm Y tế xã thuộc huyện Vũ Quang	67	67					
9	Trạm Y tế xã thuộc huyện Cẩm Xuyên	170	170					
10	Trạm Y tế xã thuộc huyện Thạch Hà	176	176					
11	Trạm Y tế xã thuộc huyện thành phố Hà Tĩnh	86	86					
12	Trạm Y tế xã thuộc huyện Hương Khê	155	155					
13	Trạm Y tế xã thuộc huyện Hương Sơn	199	199					
III	Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực văn hóa, Thể thao và Du lịch	429	401	28	23	21	2	
1	TT Văn hóa-Điện ảnh	28	25	3	2	2		
2	TT QBXT VHDL	10	9	1	0			
3	Bảo tàng tỉnh	16	14	2	0			
4	Thư viện tỉnh	22	19	3	0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Kế hoạch số người làm việc năm 2021						Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	HĐ 68	Tổng số	Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Nhà hát NTTT tỉnh	40	38	2	0			
6	Ban Quản lý di tích Nguyễn Du	15	13	2				
7	Ban Quản lý di tích Trần Phú	8	5	3				
8	Ban Quản lý di tích Hà Huy Tập	7	5	2				
9	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao	28	23	5	1	1		
10	BQL Khu du lịch chùa Hương Tích	3	3		6	4	2	
11	BQL Khu du lịch Thiên Cầm	4	4		3	3		
12	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Kỳ Anh	14	14		0			
13	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thị xã Kỳ Anh	15	15		0			
14	Trung tâm Văn hóa - Thông tin huyện Cẩm Xuyên	18	17	1	2	2		
15	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông thành phố Hà Tĩnh	26	26		2	2		
16	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Thạch Hà	20	20		2	2		
17	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Lộc Hà	16	16		1	1		
18	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Can Lộc	19	17	2	0	0		
19	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Hương Khê	19	19		1	1		
20	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Hương Sơn	23	21	2	0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Kế hoạch số người làm việc năm 2021						Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
21	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Vũ Quang	20	20		0			
22	Trung tâm Văn hóa - Thông tin thị xã Hồng Lĩnh	18	18		0			
23	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Đức Thọ	19	19		2	2		
24	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Nghi Xuân	21	21		1	1		
IV	Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực Thông tin và Truyền thông	97	93	4	18	18	0	
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	88	85	3	18	18		
2	Trung tâm Công báo - Tin học	9	8	1	0			
V	Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực nghiên cứu khoa học	182	182	0	0	0	0	
1	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Kỳ Anh	12	12					
2	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN TX. Kỳ Anh	10	10					
3	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Cẩm Xuyên	15	15					
4	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN TP Hà Tĩnh	13	13					
5	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Hương Khê	17	17					
6	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Thạch Hà	15	15					
7	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Can Lộc	17	17					
8	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN TX. Hồng Lĩnh	13	13					
9	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Nghi Xuân	14	14					

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Kế hoạch số người làm việc năm 2021						Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	HĐ 68	Tổng số	Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Đức Thọ	17	17					
11	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Hương Sơn	17	17					
12	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Vũ Quang	11	11					
13	Trung tâm Ứng dụng KHKT & BVCTVN Lộc Hà	11	11					
VI	Đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	676	635	41	102	101	1	
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	15	12	3				
2	Ban Quản lý khu vực mỏ sắt Thạch Khê	10	8	2	0			
3	Trạm Kiểm dịch động vật	7	7		0			
4	Trạm Kiểm dịch thực vật	4	4		0			
5	Văn phòng QL lưu vực Sông Cả (Chi cục Thủy lợi)	2	2		0			
6	Trung tâm Khuyến nông	41	40	1	0			
7	Đoàn Điều tra quy hoạch nông, lâm nghiệp	17	17		25	25		
8	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	9	8	1	9	9		
9	Ban Quản lý các cảng cá, bến cá	10	8	2	8	8		
10	Vườn Quốc gia Vũ Quang	73	68	5	0			
11	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gỗ	63	59	4	0			
12	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Khê	39	38	1	0			
13	Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngàn Phố	22	22	0	0			
14	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh	26	26	0	0			

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Kế hoạch số người làm việc năm 2021						Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh	12	12	0	0			
16	Văn phòng Đăng ký đất đai	44	44		10	10	0	
17	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Kỹ thuật địa chính	15	13	2	23	23		
18	Phòng Công chứng số 1	6	6		0			
19	Phòng Công chứng số 2	5	5		0			
20	Trung tâm TGPL Nhà nước tỉnh	16	16					
21	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh	7	7		2	2		
22	Trung tâm dịch vụ việc làm	8	8	0	5	5	0	
23	Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội	37	35	2	0			
24	Trung tâm công tác xã hội, Quỹ bảo trợ trẻ em, Tư vấn giáo dục nghề nghiệp, Phục hồi chức năng cho người khuyết tật	37	32	5	0			
25	Làng trẻ em mồ côi	22	21	1	0			
26	Trung tâm điều dưỡng NCC và BTXH	34	31	3	0			
27	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ KKT tỉnh Hà Tĩnh	22	19	3	3	3		
28	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư	14	12	2				
29	Trung tâm Tư vấn và dịch vụ tài chính công	5	5		2	2		
30	Trung tâm Dịch thuật và Dịch vụ Đối ngoại Hà Tĩnh	2	2		5	5		
31	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	16	14	2				
32	BC Phụ trách giải phòng mặt bằng huyện Thạch Hà	3	3					

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Kế hoạch số người làm việc năm 2021						Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	HĐ 68	Tổng số	Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
33	Bộ phận chuyên trách giúp việc BC Phụ trách giải phòng mặt bằng thị xã Kỳ Anh	5	5		4	4		
34	Trung tâm Dịch vụ hạ tầng và môi trường đô thị thị xã Kỳ Anh	6	4	2	6	5	1	
35	Ban Bồi thường hỗ trợ tái định cư thành phố Hà Tĩnh	4	4		0			
36	Đội Quản lý trật tự đô thị thành phố Hà Tĩnh	10	10		0			
37	Đội Quản lý trật tự đô thị thị xã Hồng Lĩnh	3	3		0			
38	Đội Quản lý trật tự đô thị thị xã Kỳ Anh	5	5		0			

PHỤ LỤC III

**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC TỔ CHỨC HỘI, ĐOÀN THỂ
NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021							Ghi chú
		Biên chế do NN cấp ngân sách				Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	149	96	44	9	0	0	0	
I	CẤP TỈNH	90	62	19	9	0	0	0	
1	Biên chế chuyên trách đoàn kết công giáo	1	1						
2	Quỹ Phát triển phụ nữ Hà Tĩnh	2	1	1					
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	11	8	1	2				
4	Hội Người mù	9	5	1	3				
5	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	12	12		0				
6	Liên hiệp các Hội KH-KT	9	7	1	1				
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2	2		0				
8	Hội Đông y	6	2	4	0				
9	Hội Nhà báo	5	4	0	1				
10	Hội Luật gia	2	2	0	0				
11	Liên minh các Hợp tác xã	20	16	2	2				
12	Hội Khuyến học	2	1	1	0				
13	Hội người cao tuổi tỉnh	2	1	1	0				
14	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	0	2	0				

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021							Ghi chú
		Biên chế do NN cấp ngân sách				Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	0	2	0				
16	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	3	0	3	0				
II	CẤP HUYỆN	59	34	25	0				
1	Hội Chữ thập đỏ huyện Kỳ Anh	2	2	0	0				
1	Hội Chữ thập đỏ thị xã Kỳ Anh	2	1	1	0				
3	Hội Chữ thập đỏ huyện Cẩm Xuyên	2	1	1	0				
4	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hà Tĩnh	2	2	0	0				
5	Hội Chữ thập đỏ huyện Hương Khê	2	2	0	0				
6	Hội Chữ thập đỏ huyện Thạch Hà	2	1	1	0				
7	Hội Chữ thập đỏ huyện Can Lộc	3	2	1	0				
8	Hội Chữ thập đỏ thị xã Hồng Lĩnh	2	2	0	0				
9	Hội Chữ thập đỏ huyện Nghi Xuân	2	2	0	0				
10	Hội Chữ thập đỏ huyện Đức Thọ	2	1	1	0				
11	Hội Chữ thập đỏ huyện Hương Sơn	2	1	1					
12	Hội Chữ thập đỏ huyện Vũ Quang	2	2	0	0				
13	Hội Chữ thập đỏ huyện Lộc Hà	2	2	0	0				
14	Hội Người mù huyện Kỳ Anh	2	0	2	0				
15	Hội Người mù thị xã Kỳ Anh	2	1	1	0				
16	Hội Người mù huyện Cẩm Xuyên	1	1		0				
17	Hội Người mù thành phố Hà Tĩnh	2	0	2	0				

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021							Ghi chú
		Biên chế do NN cấp ngân sách				Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HĐ 68	Tổng số	Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	Hội Người mù huyện Hương Khê	1	1		0				
19	Hội Người mù huyện Thạch Hà	2	0	2	0				
20	Hội Người mù huyện Can Lộc	2	2	0	0				
21	Hội Người mù thị xã Hồng Lĩnh	1	1		0				
22	Hội Người mù huyện Nghi Xuân	2	1	1	0				
23	Hội Người mù huyện Đức Thọ	2	2	0	0				
24	Hội Người mù huyện Hương Sơn	2	0	2	0				
25	Hội Người mù huyện Vũ Quang	2	1	1	0				
26	Hội Người mù huyện Lộc Hà	0	0	0	0				
27	Hội người cao tuổi huyện Kỳ Anh	1	0	1	0				
28	Hội người cao tuổi thị xã Kỳ Anh	1	0	1	0				
29	Hội người cao tuổi huyện Cẩm Xuyên	1	0	1	0				
30	Hội người cao tuổi thành phố Hà Tĩnh	1	0	1	0				
31	Hội người cao tuổi huyện Hương Khê	0	0	0	0				
32	Hội người cao tuổi huyện Thạch Hà	1	0	1	0				
33	Hội người cao tuổi huyện Can Lộc	0	0	0	0				
34	Hội người cao tuổi thị xã Hồng Lĩnh	1	0	1	0				
35	Hội người cao tuổi huyện Nghi Xuân	1	0	1	0				
36	Hội người cao tuổi huyện Đức Thọ	1	0	1	0				
37	Hội người cao tuổi huyện Hương Sơn	1	1	0	0				
38	Hội người cao tuổi huyện Vũ Quang	1	1 3	0	0				

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021							Ghi chú
		Biên chế do NN cấp ngân sách				Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HĐ 68	Tổng số	Biên chế	HĐ 68	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
39	Hội người cao tuổi huyện Lộc Hà	1	1	0	0				

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2021-2022

Số lượng người làm việc tại các trường mầm non

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Đơn vị	Trường hiện có	Lớp mẫu giáo				Bình quân số trẻ/lớp, nhóm hiện có	Quản lý			nhân viên hỗ trợ phục vụ			Giáo viên			Tổng cộng		
			Số trẻ		Số lớp			Kế hoạch giao 2020	Kế hoạch giao 2021	Tăng+ giảm-	Kế hoạch giao 2020	Kế hoạch giao 2021	Tăng+ giảm-	Kế hoạch giao 2020	Kế hoạch giao 2021	Tăng+ Giảm -	Kế hoạch giao 2020	Kế hoạch giao 2021	Tăng + Giảm -
			Số trẻ hiện có	Số trẻ kế hoạch 2021	Kế hoạch giao 2020	Kế hoạch giao 2021													
1	TX Ka	11	4829	5025	168	164	29,45	35	34	-1	12	11	-1	336	328	-8	383	373	-10
2	Kỳ Anh	20	8016	8246	260	260	30,83	59	59	0	21	20	-1	521	521	0	601	600	-1
3	Cẩm Xuyên	24	7965	8491	260	271	30,63	71	71	0	24	24	0	520	542	22	615	637	22
4	Thành Phố	15	4273	4319	140	140	30,74	41	41	0	15	15	0	280	280	0	336	336	0
5	Thạch Hà	28	8266	7943	281	288	28,7	73	73	0	39	39	0	562	576	14	674	688	14
6	Lộc Hà	12	4534	4630	146	146	31,05	36	36	0	12	12	0	292	292	0	340	340	0
7	Can Lộc	18	7550	7363	255	255	29,61	62	54	-8	28	27	-1	510	510	0	600	591	-9
8	Hương Khê	21	5687	5604	200	200	28,44	65	63	-2	21	21	0	400	400	0	486	484	-2
9	Hương Sơn	25	6067	5775	232	232	26,15	82	73	-9	40	40	0	464	464	0	586	577	-9
10	Vũ Quang	12	1683	1747	64	66	25,89	31	30	-1	12	12	0	132	132	0	175	174	-1
11	Đức Thọ	24	4718	4877	172	175	27,92	60	60	0	36	36	0	359	350	-9	455	446	-9
12	Hồng Lĩnh	6	2252	2333	65	71	34,65	17	17	0	6	6	0	142	142	0	165	165	0
13	Nghi Xuân	17	5597	5582	201	198	28,27	50	48	-2	17	17	0	402	396	-6	469	461	-8
Tổng cộng		233	71437	71935	2444	2466	29,27	682	659	-23	283	280	-3	4920	4933	13	5885	5872	-13

PHỤ LỤC V

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2021-2022

Số lượng người làm việc tại các trường tiểu học

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị	Số trường	Số học sinh hiện có	Tổng số lớp		Bình quân hs/lớp hiện có	Quản lý			Đội			Hỗ trợ phục vụ (hành chính)			Giáo viên			Tổng biên chế		
			Giao năm 2020	Giao năm 2021		Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + Giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + Giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2020	Tăng + Giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + Giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + Giảm -
TX Ka	10	9363	310	328	30,2	29	29	0	11	10	-1	28	28	0	440	466	26	508	533	25
Kỳ Anh	17	12212	410	434	29,8	47	47	0	19	18	-1	43	43	0	582	616	34	691	724	33
Cẩm Xuyên	24	13.119	440	471	29,8	52	53	1	24	24	0	55	55	0	625	669	44	756	801	45
Thành Phố	15	9644	287	309	33,6	33	34	1	15	15	0	28	28	0	408	438	30	484	515	31
Thạch Hà	25	12154	392	427	30,7	56	56	0	25	31	6	55	55	0	557	606	49	693	748	55
Lộc Hà	12	7765	246	251	31,6	27	27	0	12	12	0	31	31	0	349	357	8	419	427	8
Can Lộc	19	12460	402	430	31,0	50	48	-2	22	19	-3	53	50	-3	571	611	40	696	728	32
Hương Khê	21	10050	340	358	29,6	48	46	-2	22	21	-1	54	54	0	482	508	26	606	629	23
Hương Sơn	22	9414	336	351	28,4	62	51	-11	27	22	-5	66	65	-1	490	498	8	645	636	-9
Vũ Quang	10	2603	106	106	25,0	23	23	0	10	11	1	24	23	-1	151	151	0	208	208	0
Đức Thọ	24	8379	303	311	27,7	52	49	-3	24	24	0	56	56	0	430	442	12	562	571	9
Hồng Lĩnh	4	3472	106	113	32,8	13	12	-1	6	6	0	12	12	0	150	160	10	181	190	9
Nghi Xuân	17	9232	303	325	30,5	39	39	0	17	17	0	39	41	2	430	462	32	525	559	34
Tổng	220	119867	3981	4214	30,1	531	514	-17	234	230	-4	544	541	-3	5665	5984	319	6974	7269	295

PHỤ LỤC VI
KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2021-2022

Số lượng người làm việc tại các trường trung học cơ sở

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Huyện	Số trường	Số học sinh hiện có	Tổng số lớp		Bình quân hs/lớp hiện có	Quản lý			Đội			Hỗ trợ phục vụ (hành chính)			Giáo viên				Tổng biên chế			
			Giao năm 2020	Giao năm 2021		Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Dôi dư so với hiện có	Giao năm 2019	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Dôi dư so với hiện có
TX Ka	10	5471	147	149	37,2	21	21	0	10	10	0	38	38	0	280	284	4		349	353	4	
Kỳ Anh	16	7805	233	233	33,5	34	34	0	15	15	0	53	53	0	442	442	0		544	544	0	
Cẩm Xuyên	16	8730	257	255	34,1	34	34	0	16	16	0	55	54	-1	489	485	-4		594	589	-5	
Thành Phố	9	6489	155	165	40,1	18	18	0	9	9	0	31	31	0	295	314	19		353	372	19	
Thạch Hà	14	7987	236	235	33,8	32	32	0	15	15	0	52	52	0	450	447	-3	-34	549	546	-3	-33
Lộc Hà	7	5404	157	158	34,4	16	16	0	7	7	0	28	28	0	304	304	0		355	355	0	
Can Lộc	15	8125	269	268	30,2	33	32	-1	15	15	0	47	47	0	517	509	-8	-19	612	603	-9	-21
Hương Khê	12	6133	183	187	32,4	26	26	0	12	12	0	50	50	0	348	354	6	-26	436	442	6	-27
Hương Sơn	15	6453	225	218	29,5	36	35	-1	16	15	-1	61	60	-1	435	414	-21	-18	548	524	-24	-17
Vũ Quang	7	1673	64	64	26,1	13	14	1	6	6	0	24	24	0	122	122	0	-17	165	166	1	-17
Đức Thọ	10	5583	170	170	32,6	20	20	0	10	10	0	39	39	0	323	323	0	-48	392	392	0	-49

Huyện	Số trường	Số học sinh hiện có	Tổng số lớp		Bình quân hs/lớp hiện có	Quản lý			Đội			Hỗ trợ phục vụ (hành chính)			Giáo viên				Tổng biên chế			
			Giao năm 2020	Giao năm 2021		Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Giao năm 2020	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Dôi dư so với hiện có	Giao năm 2019	Giao năm 2021	Tăng + giảm -	Dôi dư so với hiện có
Hồng Lĩnh	6	2426	78	78	31,1	12	13	1	6	4	-2	16	16	0	148	148	0	-13	182	181	-1	-11
Nghi Xuân	11	5746	184	184	31,2	23	23	0	11	11	0	35	35	0	352	352	0	0	421	421	0	-1
Tổng	148	78025	2358	2364	33,0	318	318	0	148	145	-3	529	527	-2	4505	4498	-7	-175	5500	5488	-12	-176

Ghi chú Thành phố giao bổ sung 7 lớp năm học 2020-2021

PHỤ LỤC VII
KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2021-2022

Số lượng người làm việc tại các trường trung học phổ thông

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Tên trường	Số trường	Số học sinh hiện có	Số học sinh kế hoạch	Số lớp		Bình quân số học sinh/lớp hiện có	Tổng biên chế				HD 68		Cán bộ quản lý			Tổng GV đứng lớp				Tổng Nhân viên		
				HC	KH		HC	Giao 2020	KH 2021	Tăng (-), Giảm (+)	Giao 2020	KH 2021	Giao 2020	KH 2021	Tăng (-), Giảm (+)	Giao 2020	KH 2021	Tăng (-), Giảm (+)	Đôi dư	Giao 2020	KH 2021	Tăng (-), Giảm (+)
Sở Giáo dục và Đào tạo	38	42599	42298	1175	1170	36,3	2956	3013	3002	-11	4	4	142	142	0	2686	2675	-11	6	185	185	0